

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191,931,065,725	168,306,296,161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,804,303,426	1,417,757,972
1. Tiền	111		35,804,303,426	1,417,757,972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,300,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,444,150,801	77,333,403,123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63,911,870,439	69,070,403,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279,730,000	2,607,296,690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		46,000,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,206,550,362	5,655,703,072
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18,873,492,058	12,880,339,110
1. Hàng tồn kho	141		18,873,492,058	12,880,339,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,509,119,440	73,374,795,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,544,783,053	22,348,131,845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58,964,336,387	51,018,373,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			8,290,291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		963,713,461,998	1,071,991,319,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		647,056,787,428	737,929,022,126
1. Tài sản cố định hữu hình	221		646,600,649,912	737,175,528,363
- Nguyên giá	222		1,051,911,171,979	1,051,911,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(405,310,522,067)	(314,735,643,616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	456,137,516	753,493,763
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,526,237,484)	(1,228,881,237)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		982,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		982,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	316,656,674,570	333,080,296,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	316,656,674,570	333,080,296,973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,155,644,527,723	1,240,297,615,260

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240,361,490,254	351,096,439,831
I. Nợ ngắn hạn	310		108,111,050,269	119,845,999,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65,815,965,522	61,571,393,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		167,304,460	5,388,347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		32,258,473	
4. Phải trả người lao động	314		11,121,701,075	9,737,242,119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,207,336,715	6,516,421,562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		234,700,600	162,075,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,908,694,424	41,817,388,848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,623,089,000	36,090,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		132,250,439,985	231,250,439,985
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		132,250,439,985	231,250,439,985
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		915,283,037,469	889,201,175,429
I. Vốn chủ sở hữu	410		915,283,037,469	889,201,175,429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282,877,037,469	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200,195,175,429	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82,681,862,040	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,155,644,527,723	1,240,297,615,260



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nghiêm Thị Thủy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202,350,099,400	193,356,434,953	599,388,273,261	550,347,262,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		202,350,099,400	193,356,434,953	599,388,273,261	550,347,262,043
4. Giá vốn hàng bán	11		152,623,505,897	149,142,011,127	471,595,319,915	395,906,380,308
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49,726,593,503	44,214,423,826	127,792,953,346	154,440,881,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38,723,401	439,441,408	341,077,741	810,017,183
7. Chi phí tài chính	22		4,059,047,908	7,861,877,218	13,931,907,045	27,087,777,741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,684,271,429	7,854,440,277	13,273,690,976	27,056,666,072
8. Chi phí bán hàng	25		8,013,479,400	2,372,180,400	13,333,594,350	6,349,116,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,170,766,411	8,303,794,245	18,186,667,652	19,117,788,489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30,522,023,185	26,116,013,371	82,681,862,040	102,696,216,688
11. Thu nhập khác	31			1,000,000		1,000,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			1,000,000		1,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,522,023,185	26,117,013,371	82,681,862,040	102,697,216,688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,522,023,185	26,117,013,371	82,681,862,040	102,697,216,688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nhiệm Thị Thủy Dương

Ban Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

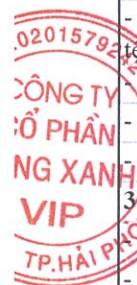
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82,681,862,040	102,697,216,688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90,872,234,698	89,243,167,083
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341,113,145)	(810,017,183)
- Chi phí lãi vay	06		13,273,690,976	27,056,666,072
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186,486,674,569	218,187,032,660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		951,580,046	(45,469,090,828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,011,152,948)	(6,092,304,080)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13,321,557,701)	3,018,687,775
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		32,226,971,195	8,254,447,017
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,274,081,852)	(29,439,479,386)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,413,001,000)	(4,241,810,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183,645,432,309	144,217,483,158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(23,185,323,938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			44,753,375,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341,113,145	810,017,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		341,113,145	22,378,068,245
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99,000,000,000)	(167,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,600,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(149,600,000,000)	(167,000,000,000)



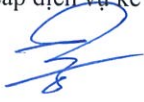
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34,386,545,454	(404,448,597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,417,757,972	11,299,620,873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35,804,303,426	10,895,172,276

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nghiêm Thị Thuý Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	30/06/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2,896,456,186	2,189,150,007
Tiền gửi ngân hàng	32,907,847,240	5,194,723,439
	35,804,303,426	7,383,873,446

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/09/2019	30/06/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,300,000,000	10,800,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2019	30/06/2019
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	1,820,414,660	660,498,300
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	18,506,714,327	24,488,710,550
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	432,254,150	116,052,750
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	13,187,105,655	18,617,943,478
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	9,283,533,456	15,733,566,099

CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	226,482,600	571,383,435
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	1,068,592,030	4,014,901,110
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	610,181,286	654,505,170
Yang Minh Marine Transport Co.,	4,927,140,274	13,712,835,068
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	5,304,455,923	7,717,357,546
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	262,957,931	281,173,929
Minh Phong Trading TPTN Corp. Pte.		811,334,419
Wan Hai Lines Ltd.,	595,159,673	647,653,984
Vinatrans Haiphong	4,916,962	4,916,962
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh		3,423,207,150
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		468,738,817
Các khách hàng khác	64,457,038	174,134,613
	63,911,870,439	100,569,034,658

Hàng tồn kho

30/09/2019

31/06/2019

Giá gốc (VND)

Dự phòng

Giá gốc (VND)

Dự phòng

18,873,492,058

18,975,329,110

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

Tài sản cố định Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Nhà cửa

VND

382,691,065,271

382,691,065,271

100,894,528,461

7,538,193,342

108,432,721,803

Máy móc và
thiết bị

VND

56,879,235,381

56,879,235,381

24,124,274,446

2,329,031,334

26,453,305,780

Phương tiện
vận chuyển

VND

596,405,494,011

596,405,494,011

244,186,391,107

19,901,467,686

264,087,858,793

Dụng cụ
văn phòng

VND

15,935,377,316

15,935,377,316

5,925,144,132

411,491,559

6,336,635,691

Tổng cộng

VND

1,051,911,171,979

1,051,911,171,979

375,130,338,146

30,180,183,921

405,310,522,067

676,780,833,833

646,600,649,912

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 646,600 triệu VND (30/06/2019: 676,780 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11),

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,427,118,735
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	<u>1,526,237,484</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	555,256,265
Số dư cuối kỳ	<u>456,137,516</u>

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**7 Chi phí trả trước :**

	30/09/2019	30/06/2019	
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	2,075,972,190	7,673,081,369	2,620,094,197
Phí bảo hiểm	691,636,282	891,935,749	
Công cụ, dụng cụ	3,777,174,581	2,275,599,015	
Số dư cuối kỳ	<u>6,544,783,053</u>	<u>10,840,616,133</u>	

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	307,551,189,033	13,251,295,372	320,802,484,405
Tăng trong kỳ	-	2,099,650,000	2,099,650,000
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(3,933,044,877)	(6,245,459,835)
Số dư cuối kỳ	<u>305,238,774,075</u>	<u>11,417,900,495</u>	<u>316,656,674,570</u>

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
30/09/2019 30/06/2019

(a) Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam 4,181,459,108 5,022,411,400

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh 29,924,177,993 26,370,354,233

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh 5,007,293,886 901,513,201

Công ty Cổ phần Container Miền trung 1,019,040,000 33,025,000

Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh 2,394,510,052 18,336,165,110

CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship 1,486,073,137 1,257,769,150

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng Hải Phòng 2,243,053,154

Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam 1,004,400,000 6,413,653,200

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ 2,469,957,253 6,043,514,001

Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ 419,024,263 4,526,390,978

Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn 626,019,640 579,593,700

Cty CP vận tải biển Vinaship 871,820,848 1,048,849,692

Cty CP Liên Việt Logistics 670,364,200 4,717,592,000

Công ty Cổ phần Sông Hồng 800,030,000

Công ty CP DV & Kho vận 5 Sao 1,593,808,700

Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh 854,474,400

Công ty TNHH Nguyễn Phát 3,856,358,165 53,915,400

Công ty TNHH Vận tải & Đầu tư Đông Bắc 1,732,507,700 105,600,000

MAERSK LINE A/S 1,450,995,525

Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng 298,815,000 483,615,000

Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế 588,012,700

Công ty TNHH quốc tế B2B 428,560,000 61,435,000

Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ 2,232,638,320 20,284,031,570

Công ty TNHH Phúc Nam - 4,446,628,680

Các nhà cung cấp khác 1,050,614,178 1,185,760,388

Số dư cuối kỳ :

65,815,965,522

103,259,860,403

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(19,904,966,171)	9,173,793,894	(11,297,768,445)	(22,028,940,722)	
Thuế thu nhập cá nhân	50,414,650	188,842,178		(206,998,355)	32,258,473
Các loại thuế khác	-				-
	(19,854,551,521)	9,362,636,072	(11,297,768,445)	(206,998,355)	(21,996,682,249)

Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/09/2019	30/06/2019
	VND	VND
Trích trước lãi vay	3,873,817,186	3,749,463,869
Trích trước tiền điện	376,453,104	465,425,065
Trích trước chi phí khác (HH Nâng hạ trả MSK & EMC)	1,957,066,425	175,000,000
Số dư cuối kỳ	6,207,336,715	4,389,888,934

Thay đổi vốn chủ sở hữu



	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30/06/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	252,355,014,284	884,761,014,284
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	30,522,023,185	30,522,023,185
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2018 (8%)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	282,877,037,469	915,283,037,469

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2019	30/06/2019
Vốn cổ phần được duyệt	Số cổ phiếu 63,250,000	Số cổ phiếu 63,250,000
Vốn cổ phần đã phát hành	VND 632,500,000,000	VND 632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu đang lưu hành	632,500,000,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	63,250,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	161,655,200,247	158,042,049,610
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	20,801,657,595	25,759,521,109
Hoạt động tàu lai	5,007,425,440	4,422,594,129
Hoạt động khác	14,885,816,118	5,132,270,105
	<u>202,350,099,400</u>	<u>193,356,434,953</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	33,952,166	3,875,798
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,771,235	435,565,610
	<u>38,723,401</u>	<u>439,441,408</u>

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,684,271,429	7,854,440,277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	374,776,479	7,436,941
	<u>4,059,047,908</u>	<u>7,861,877,218</u>

18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	8,013,479,400	2,372,180,400

18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND

79
C
H
A
I
P
P.H

Chi phí khấu hao	510,610,308	536,355,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	42,737,988	81,509,403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,085,095,413	1,539,991,386
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,844,045,202	2,546,951,150
	<u>7,170,766,411</u>	<u>8,303,794,245</u>

19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,004,639,600	6,684,482,300
Chi phí khấu hao	29,768,692,362	29,633,198,391
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,425,356,539	3,642,776,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110,112,402,438	106,869,138,956
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	<u>152,623,505,897</u>	<u>149,142,011,127</u>

20 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	30,522,023,185	26,117,013,371
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3,052,202,319	2,611,701,337
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(3,052,202,319)	(2,611,701,337)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản

21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

30/09/2019
VND

30/09/2018
VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ

5,606,356,539

5,823,776,522

Thu từ đi vay dài hạn

Trả gốc vay

1,000,000,000

1,000,000,000

Chi phí lãi vay

181,000,000

246,361,111

Góp vốn

Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Góp vốn

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ

268,090,913,649

53,371,899,850

Mua dịch vụ

3,054,098,475

2,373,179,212

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ

27,379,514,174

22,526,009,212

Cung cấp dịch vụ

429,705,318

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ

4,844,370,100

1,130,545,000

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ

977,800,000

2,184,214,684

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ

18,992,792,019

13,999,880,419

Cung cấp dịch vụ

7,033,718,568

84,574,500

**Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng
Viconship**

Cung cấp dịch vụ	2,444,778,400	1,243,871,173
Mua dịch vụ	1,350,975,578	2,572,260,936

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	219,423,043	221,187,660
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm
soát

22 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	159,341,745,562	44,817,388,847	204,159,134,409
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(50,000,000,000)	(1,000,000,000)	(51,000,000,000)
Trả gốc vay	(50,000,000,000)	(1,000,000,000)	(51,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	109,341,745,562	43,817,388,847	153,159,134,409

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	3,749,463,869	Số dư TK 335VGP.01
Phát sinh trong kỳ	3,684,271,429	
Trả trong kỳ	(3,559,918,112)	
Cuối kỳ	3,873,817,186	số dư TK 335VGP.01

GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019
KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC
Cận Trọng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019.

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2019	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	26,117,013,371	30,522,023,185	4,405,009,814	16.87%

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 3 năm 2019 lượng hàng tại Cảng tiếp tục tăng cao, chi phí sản xuất tăng cao: chi phí thuê phương tiện thiết bị, nhân công; chi phí vận chuyển hàng, vò ra bãi ngoài để bảo quản nhằm giảm ùn tắc tại bãi Cảng. Các chi phí về nguyên nhiên liệu tăng, chi phí lương và nhân công... tuy nhiên do đã điều tiết được mức độ cân bằng giữa chi phí thực tế phát sinh và lợi nhuận, trong khi đó doanh thu tăng cao do lượng hàng nhiều.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 3 năm 2019 tăng so với quý 3 năm 2018.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC *e*

Nơi nhận :

- Như trên

- Lưu TC-KT



GIÁM ĐỐC

Cấp Trọng Cường